

Số: 190 /QĐ-GDDT

Tân Bình, ngày 15 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập
Học kỳ II năm học 2022-2023

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN TÂN BÌNH

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ II năm học 2021-2022;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 4453/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp tục chính sách miễn học phí đối với học sinh dân tộc Chăm và Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2020- 2021, 2021-2022 và chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số năm 2021;

Căn cứ Công văn số 2558/UBND-VX ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về cơ chế thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác năm học 2021-2022 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 73/BCĐCTGNBVTP ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ban Chỉ đạo chương trình giảm nghèo bền vững thành phố về việc hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội cho hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 1406/SGDDĐT-KHTC ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn bổ sung thực hiện chính sách hỗ trợ ăn cho trẻ em mẫu giáo;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về thành lập Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình;

Căn cứ Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình;

Xét đề nghị của bộ phận phụ trách.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2022-2023 thuộc đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, cụ thể (theo danh sách chi tiết đính kèm).

1. Mức hỗ trợ 150.000 đồng/học sinh/tháng. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học.

2. Tổng số tiền hỗ trợ **232.050.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi hai triệu không trăm năm mươi ngàn đồng), theo bảng chi tiết đính kèm.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- P.GD&ĐT: BLĐ; CV phụ trách bậc học;
- P.TCKH; P.LĐTĐBXH;
- HT các trường MN, TH, THCS (CL);
- Lưu: VT, Ph.

TRƯỞNG PHÒNG

Phan Văn Quang

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I			Học kỳ II			Tổng cộng	Phòng LĐT&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền		HKI	HKII	
23	Nguyễn Công Tới	26787010510HKN	Nguyễn Hoàng Đăng	7/16	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-		150	0	0			HKN năm thoát mức chuẩn HCN 2022 (HCN không thuộc đối tượng theo ND81)
24	Nguyễn Thân Ngọc Nghĩa	26989050210HN	Nguyễn Song Tường Vy	6/8	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
25	Nguyễn Thị Cao	26986010006HN	Chau Trần Quốc Tuấn	6/8	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
26	Lê Thị Nghĩa	26989040153HN	Phan Bá Phan An	6/2	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
27	Phạm Thị Oanh	26986010017HN	Võ Thiên Quốc	7/2	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
28	Nguyễn Thành Vui	26986020032HN	Nguyễn Thị Ngọc Thư	7/7	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
29	Nguyễn Văn Trung	26986030048HN	Nguyễn Trung Hiếu	8/2	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
30	Trần Văn Hưng	26989050193HN	Trần Kim Ngọc	8/4	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
31	Nguyễn Thị Hưng	26989030084HN	Bùi Gia Tiến	8/4	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
32	Đỗ Huy Lâm	26989020051HN	Đỗ Hồng Anh	8/6	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
33	Nguyễn Kim Khánh	26986030069HN	Nguyễn Công Danh	8/6	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
34	Phạm Thị Oanh	26986010017HN	Võ Thiên Phúc	8/11	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
35	Nguyễn Thị Hoa	26998070147HN	Phạm Nguyễn Minh Hoàng	9/5	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
36	Võ Văn Tấn	26980020049HN	Võ Hoàng Khánh Loan	9/7	THCS Tân Bình		150	-	5	150	750	750		HN	
37	Lý Đức Dũng	26971030130HN	Lý Thọ Hải	6/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750		HN	
38	Lại Thị Một	27004010024HN	Nguyễn Ngọc Khánh Băng	7/4	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750		HN	
39	Đỗ Kim Hoa	27004080122HN	Trương Gia Bảo	7/5	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750		HN	
40	Trần Thị Phiến	27004030138HN	Nguyễn Trần Nguyên Khang	7/9	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750		HN	
41	Trần Tấn Đạt	26971010006HN	Trần Hoàng Thiên Hương	8/5	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750		HN	
42	Lý Đức Dũng	26971030130HN	Lý Thọ Sơn	8/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750		HN	
43	Nguyễn Ngọc Hương	27004080152HN	Phạm Tiến Đạt	9/7	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750		HN	
44	Phan văn Học	2700101001HN	Phan Trung Hiếu	6A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750		HN	
45	Nguyễn Hữu Chi Lai	27001010003HN	Hoàng Nguyễn Trúc Phương	6A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750		HN	
46	Nguyễn Thị Danh	27001050240HN	Nguyễn Thị Thanh Trúc	6A4	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750		HN	

STT	Họ và tên chủ hộ/Cha/Mẹ	Mã số hộ nghèo	Họ tên học sinh	Lớp	Trường	Học kỳ I			Học kỳ II			Tổng cộng	Phòng LĐT&XH xác nhận		Ghi chú
						Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền	Số tháng	Định mức 1 tháng	Số tiền		HKI	HKII	
63		26974/00195	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	6A9	THCS Hoàng Hoa Thám	1	150	150	4	150	600	750			Khuyết tật, bổ sung HKI, GXN T.12/2022
64		27007000436	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8A16	THCS Hoàng Hoa Thám		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật, bổ sung HKI, GXN T.02/2023
65		26974/00196	Hồ Đăng Nhật Minh	7A14	THCS Hoàng Hoa Thám	1	150	150	5	150	750	900			Khuyết tật, bổ sung HKI, GXN T.12/2022
66		27007000366	Nguyễn Thành Hiếu	6A13	THCS Hoàng Hoa Thám	4	150	600		150	0	600			Khuyết tật, bổ sung HKI
67		GCN số 08/HCM/TB/216	Phạm Trương Quốc Cường	6/3	THCS Trường Chinh		150	-	4	150	600	600			Khuyết tật, GXN T.02/2023
68		GCN số 08/HCM/TB/50	Trần Nguyễn Minh Thái	6/7	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
69		GCN số 26971.00125	Trịnh Ngọc Hùng	6/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
70		GCN số 08/HCM/TB/09	Nguyễn Minh Bảo	6/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
71		GCN số 2697100126	Hoàng Nhật Minh	6/9	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
72		GCN số 08/HCM/BTH/228	Lê Huỳnh Minh Khoa	7/9	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
73		GCN số 76/HCM/TB/082	Lê Hoàng Yến	8/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
74		GCN số 08/HCM/TB/046	Nguyễn Đức Khải	9/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
75		GXN số 08/HCM/TB/236	Kiểu Minh Anh	6/6	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật
76		GXN số 27004.00188	Nguyễn Hoàng Minh	7/8	THCS Trường Chinh		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật, GXN T.09/2023
77		2700100169	Vũ Hoài Ngọc Phụng	6A2	THCS Lý Thường Kiệt		150	-	5	150	750	750			Khuyết tật, GXN T.01/2023